

HIỂU BIẾT CỦA NGƯỜI DÂN VỀ CÁC BỆNH NHIỄM KHUẨN ĐƯỜNG SINH SẢN VÀ LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC

NGUYỄN MINH QUANG - Bệnh viện Da liễu Hà Nội
NGÔ VĂN TOÀN - Đại học Y Hà Nội

TÓM TẮT

Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 1459 cặp vợ chồng tuổi từ 15-49 và 1464 vị thành niên tuổi từ 15-19 tại 7 tỉnh trong toàn quốc sử dụng bộ câu hỏi để xác định hiểu biết của người dân về các bệnh NKĐSS/LTQĐTD, hậu quả và điều trị các bệnh này. Kết quả cho thấy: Kiến thức của người dân về các bệnh NKĐSS/LTQĐTD, hậu quả của bệnh cũng như về điều trị các bệnh này là thấp, đều

dưới 60%, đặc biệt hiểu biết về hậu quả và điều trị bệnh đều dưới 50%. Các nguồn thông tin cho người dân chủ yếu là vô tuyến và đài. Nghiên cứu đề xuất việc tuyên truyền giáo dục sức khỏe sinh sản và đặc biệt là truyền thông thay đổi hành vi cho người dân là rất quan trọng trong việc dự phòng và điều trị bệnh NKĐSS/LTQĐTD.

Từ khóa: hiểu biết, NKĐSS/LTQĐTD.

SUMMARY

The cross sectional design was applied in the research with structure questionnaire in 1459 men and women aged 15-49 and 1464 adolescents to describe their knowledge of RTI/STD in terms of causes, consequences and treatment of these diseases in 7 provinces in 2006. Results show that their knowledge of these diseases was rather poor (less than 60%), especially knowledge of consequences and treatment was too low. Information sources mainly are TV/radio. The research suggests increase of health education and behavioral change communication for community to prevent and treatment of these diseases.

Keywords: knowledge of RTI/STD.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỷ lệ hiện mắc các bệnh NKĐSS/LTQĐTD tại cộng đồng là khá cao, một số nghiên cứu cho thấy tỷ lệ mắc các bệnh này thường dao động trong khoảng từ 50-70% [1,2]. Nguyên nhân gây bệnh cũng rất phức tạp, chủ yếu là do vi khuẩn và nấm. Hậu quả của bệnh NKĐSS/LTQĐTD tuy không nguy hiểm đến tính mạng nhưng thường ảnh hưởng đến sức khỏe sinh sản và để lại các di chứng như vô sinh, nhiễm khuẩn cho thai nhi khi sinh đẻ và cũng có thể gây nên những di chứng cho thế hệ sau như nhiễm giang mai. Do vậy việc dự phòng, phát hiện sớm, điều trị sớm và triệt để có ý nghĩa rất quan trọng. Hiểu biết của người dân về các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản/lây truyền qua đường tình dục (NKĐSS/LTQĐTD), nguyên nhân của bệnh, hậu quả của bệnh và điều trị bệnh có thể giúp cho người dân phòng tránh và làm giảm tác hại của các loại bệnh này. Hiện nay, các nghiên cứu về hiểu biết, thái độ và thực hành về những bệnh NKĐSS/LTQĐTD còn chưa phổ biến và mang tính nhỏ lẻ. Năm 2005, Viện Da liễu Quốc gia đã tiến hành nghiên cứu tỷ lệ mắc các bệnh NKĐSS/LTQĐTD tại... tỉnh và đã có tiến hành nghiên cứu các yếu tố nguy cơ của bệnh. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ đề cập đến tỷ lệ mắc chứ không đề cập đến hiểu biết của người dân [3]. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu mô tả kiến thức của người dân về bệnh NKĐSS/LTQĐTD, nguy cơ, hậu quả và điều trị các bệnh này tại cộng đồng.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: là các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ từ 15-49 tuổi và vị thành niên tuổi 15-19 thuộc 7 tỉnh: Hà Giang, Hòa Bình, Phú Thọ, Kon Tum, Ninh Thuận, Tiền Giang và Bến Tre. Phương pháp nghiên cứu: Là một thiết kế nghiên cứu ngang mô tả, thiết kế KPC 2000+ được áp dụng cho nghiên cứu này. Cỡ mẫu nghiên cứu được tính theo công thức cho nghiên cứu mô tả, bao gồm 1459 cặp vợ chồng tuổi từ 15-49 và 1464 vị thành niên. Bộ câu hỏi phỏng vấn về các nguy cơ, tai biến trước, trong và sau khi sinh được sử dụng để thu thập các thông tin. Số liệu được kiểm tra hàng ngày nhằm đảm bảo tính chính xác và tin cậy. Số liệu được nhập và phân tích trên chương trình SPSS 10.0. Kết quả được trình bày bằng tỷ lệ % giá trị p được sử dụng để so sánh giữa các nhóm người.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Có ba bệnh phổ biến bao gồm bệnh phụ khoa, bệnh lậu và giang mai đã được đưa ra để đánh giá phạm vi hiểu biết của đối tượng về các bệnh NKĐSS/LTQĐTD. Kết quả phỏng vấn cho thấy có 52,3% số đối tượng phỏng vấn biết đến cả ba bệnh này, trong đó phụ nữ và nam giới biết cả ba bệnh (59,6% và 57,6%) cao hơn so với VTN (39,9%). Sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Còn 23,4% số đối tượng phỏng vấn chưa nghe nói về chúng và không chênh lệch nhiều giữa 3 nhóm đối tượng. Tỷ lệ kể được từng loại bệnh dao động từ 63-68%.

Bảng 1. Tỷ lệ % người kể được tên về các bệnh NKĐSS và LTQĐTD

Bệnh	Tổng	Phụ nữ	Nam giới	Vị thành niên	p
Các bệnh phụ khoa	62,7	73,7	64,8	49,6	>0,05
Bệnh lậu	68,4	65,5	73,0	66,6	>0,05
Bệnh giang mai	66,0	63,5	69,2	65,2	>0,05
Không biết	23,4	22,8	22,7	24,7	>0,05
Biết 1 loại bệnh	8,6	11,3	5,2	9,2	>0,05
Biết 2 loại bệnh	15,7	6,4	14,6	26,2	<0,05
Biết 3 loại bệnh	52,3	59,6	57,6	39,9	<0,05

Trong số những đối tượng biết ít nhất 1 trong 3 loại bệnh NKĐSS và LTQĐTD trên, đa số biết cả 3 lý do mắc bệnh, tỷ lệ phụ nữ và nam giới biết cả 3 lý do (62,4% và 62,4%) cao hơn so với vị thành niên (49,1%). Các lý do "Sinh hoạt tình dục với nhiều người mà không dùng bao cao su", "Sinh hoạt tình dục với người mắc bệnh mà không dùng bao cao su" và "Không giữ vệ sinh" được 76-80% các đối tượng phỏng vấn đồng ý. Không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về nguyên nhân gây bệnh giữa 3 nhóm với $p < 0,05$.

Bảng 2. Tỷ lệ % người biết về các hậu quả của bệnh LTQĐTD đối với phụ nữ

Hậu quả	Tổng	Phụ nữ	Nam giới	Vị thành niên	p
Viêm nhiễm kéo dài	43,6	35,7	40,2	55,2	<0,05
Chứa ngoài tử cung	15,3	2,7	6,1	37,5	<0,05
Vô sinh	45,5	26,7	43,3	66,9	<0,05
Sảy thai/đẻ non/trẻ thiếu cân	26,3	10,4	21,9	47,0	<0,05
Lây nhiễm sang trẻ sơ sinh	24,0	9,9	13,9	48,7	<0,05
Tăng nguy cơ nhiễm HIV	26,4	8,2	12,5	59,2	<0,05
Đễ bị ung thư tử cung	19,8	7,3	19,4	32,9	<0,05
Khác	9,1	16,0	6,5	4,7	>0,05
Không biết 7 hậu quả trên	21,1	31,5	21,5	10,0	<0,05
Biết 1 hậu quả	30,3	43,0	32,9	14,7	<0,05
Biết 2 hậu quả	22,1	19,9	32,8	13,3	<0,05
Biết 3 hậu quả	8,0	4,6	6,0	13,4	<0,05
Biết 4 hậu quả	5,6	0,8	1,7	14,6	<0,05
Biết 5 hậu quả	3,7	0,1	0,7	10,4	<0,05
Biết 6 hậu quả	3,3	0,1	0,4	9,7	<0,05
Biết 7 hậu quả	5,9	0,0	4,1	13,9	<0,05

Có 7 hậu quả của bệnh NKĐSS/LTQĐTD có thể xảy ra đối với người phụ nữ bị mắc bệnh. Kiến thức của cả phụ nữ, nam giới và vị thành niên về vấn đề này rất hạn chế. Còn 21,1% đối tượng phỏng vấn không kể được một hậu quả nào của bệnh NKĐSS/LTQĐTD có thể đối với người phụ nữ bị mắc bệnh, trong đó cao nhất chính là phụ nữ (31,5%), tiếp đến là nam giới (21,5%) và thấp nhất là vị thành niên (10,0%). Sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Rất ít người kể được từ 3 hậu quả trở lên. Hậu quả được nhiều người kể đến nhất là có thể dẫn đến vô sinh cũng chỉ là 45,5%, trong đó tỷ lệ vị thành niên kể được (66,9%) cao hơn so với nam giới (43,3%) và phụ nữ (26,7%). Hậu quả được ít người kể đến nhất là có thể dẫn đến chữa ngoài tử cung (15,3%), tỷ lệ vị thành niên kể được (37,5%) cũng cao hơn so với nam giới (6,1%) và phụ nữ (2,7%). Nhìn chung, hiểu biết của vị thành niên về các hậu quả của bệnh NKĐSS/LTQĐTD đối với người phụ nữ tốt hơn so với nam giới và phụ nữ đã lập gia đình.

Tỷ lệ người hiểu đúng và đầy đủ về các đối tượng cần điều trị khi phát hiện người bị mắc bệnh NKĐSS/LTQĐTD còn rất thấp. Chỉ có 1/5 số đối tượng phỏng vấn hiểu rằng cần "Điều trị cho người bệnh và cho tất cả những người đã có sinh hoạt tình dục với người bệnh". Tỷ lệ vị thành niên biết đúng cần phải điều trị cho những ai khi một người mắc bệnh LTQĐTD (38,5%) cao hơn so với phụ nữ và nam giới (11,2 và 12,3%). Ngược lại, tỷ lệ đối tượng phỏng vấn hiểu chưa đầy đủ là "Chỉ cần điều trị cho người bệnh" và "Cần điều trị cho cả hai vợ chồng" chiếm đa số. Còn một số ít đối tượng phỏng vấn không biết cần phải điều trị cho những ai khi một người mắc bệnh LTQĐTD (4,9%).

Bảng 3. Tỷ lệ % người hiểu biết cần điều trị cho những ai khi một người mắc bệnh

Đối tượng cần điều trị	Tổng	Phụ nữ	Nam giới	Vị thành niên	p
Cho người bệnh	31,7	40,8	33,5	36,9	>0,05
Cho cả hai vợ chồng	37,4	43,7	52,7	15,4	<0,05
Cho cả những người đã cùng sinh hoạt tình dục	20,5	11,2		38,5	<0,05
Cho người khác	0,1	0	12,3	0,3	>0,05
Không biết	4,9	4,3	1,5	8,9	>0,05

Nguồn thông tin về các chủ đề CSSKSS mà các đối tượng được điều tra nhận từ đài và vô tuyến chiếm tỷ lệ cao nhất (71,3%), tiếp theo là từ cộng tác viên dân số và y tá thôn bản (60,6%), sách báo chiếm tỷ lệ 54,6%. Còn lại các nguồn thông tin khác chiếm tỷ lệ thấp dưới 50% như phim ảnh, thầy cô giáo, họ hàng, bạn bè, và các tổ chức quần chúng.

BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy chỉ có khoảng 2/3 số phụ nữ, nam giới tuổi 15-49 và vị thành

niên tuổi từ 15-49 biết từng bệnh phụ khoa, lậu và giang mai trong khi đó chỉ khoảng 50% là biết cả 3 nhóm bệnh này. Tỷ lệ người biết về hậu quả của các bệnh NKĐSS/LTQĐTD và cách điều trị đúng cũng rất thấp như bảng 2 và 3 đã nêu trên. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với một số nghiên cứu trong thời gian gần đây cho thấy tỷ lệ hiểu biết về ác bệnh này là thấp [2,4]. Qua các quan sát định tính điều này là rất hợp lý vì: các thông tin về các bệnh này thường ít được nói đến vì mọi người cho là nhạy cảm, người mắc các bệnh NKĐSS/LTQĐTD thường cảm thấy xấu hổ và mặc cảm. Thậm chí nhiều người mắc bệnh nhưng giấu kín không đi khám chữa bệnh. Mặt khác, các thông tin đã đến người dân chủ yếu là vô tuyến và đài phát thanh là những nguồn thông tin có thời lượng ít và thường phát vào thời gian mà người dân ít có thời gian xem và nghe. Trong nghiên cứu về sức khoẻ sinh sản và bệnh NKĐSS/LTQĐTD tại một số nước Châu Âu, Bruce đã công bố sự hiểu biết của khách hàng về những bệnh NKĐSS/LTQĐTD có tầm quan trọng rất lớn trong việc dự phòng và điều trị các bệnh này [5]. Tác giả đã nêu lên những khách hàng hiểu biết về bệnh thường đến cơ sở y tế để được tư vấn và điều trị nhiều hơn các khách hàng không hiểu biết và ngay cả thời gian điều trị và chi phí cho khám chữa bệnh cho những khách hàng này cũng giảm rất nhiều. Tác giả cũng đã nêu lên được vai trò của truyền thông thông qua cơ sở y tế và các phương tiện thông tin đại chúng. Mặc dù vậy tác giả cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của tư vấn cá nhân cho khách hàng có hiệu quả hơn rất nhiều so với các phương tiện truyền thông đại chúng như vô tuyến và các tờ rơi.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kiến thức của người dân về các bệnh NKĐSS/LTQĐTD, hậu quả của bệnh cũng như về điều trị các bệnh này là thấp, đều dưới 60%, đặc biệt hiểu biết về hậu quả và điều trị bệnh đều dưới 50%. Các nguồn thông tin cho người dân chủ yếu là vô tuyến và đài. Nghiên cứu đề xuất việc tuyên truyền giáo dục sức khoẻ sinh sản và đặc biệt là truyền thông thay đổi hành vi cho người dân là rất quan trọng trong việc dự phòng và điều trị bệnh NKĐSS/LTQĐTD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2005). Niên giám Thống kê Y tế. Vụ Kế hoạch. Bộ Y tế. Hà Nội, trang 107-111.
2. Ngô Văn Toàn (2003). Đánh giá kết quả chương trình y tế do tổ chức Plan hỗ trợ tại huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam. Tạp chí Y học Thực hành. Số 440;82-88.
3. Viện Da liễu Quốc gia (2005). Nghiên cứu tỷ lệ mắc bệnh LTQĐTD tại 5 tỉnh Việt Nam. Viện Da Liễu Quốc gia.
4. UNFPA (2006). Điều tra cơ bản về tình hình chăm sóc sức khoẻ sinh sản. Báo cáo dự án.
5. Bruce J (1990). Fundamental elements of the quality of care: a simple framework. Study Family Planning; 21:61-91.